HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG PHẠM SƯ MẠNH

Biểu mẫu số 50
NĐ số 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Phạm Sư Mạnh)

Đơn vị tính: Đồng

	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh(%)	
		NSNN	NSĐP	NSNN	NS XÃ	NSNN	NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C+D+E)	**126,952,000,000**	**108,929,000,000**	**204,419,003,400**	**171,671,206,326**		**157.60**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**22,765,000,000**	**4,742,000,000**	**36,923,042,286**	**4,206,403,634**		
I	**Thu nội địa**	**22,765,000,000**	**4,742,000,000**	**36,923,042,286**	**4,206,403,634**	**88.7**	**88.7**
1	**Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý**						
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**			415,002,171			
-	Thuế giá trị gia tăng			264,669,092			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			150,333,079			
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**			93,221,246			
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	800,000,000	240,000,000	13,470,170,450	517,573,626	1684	215.9
-	Thuế giá trị gia tăng			10,827,841,066	517,573,626		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			2,400,277,281			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			36,258,183			
-	Thuế tài nguyên			205,793,920			
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	447,000,000	134,000,000	6,356,590,003	1,511,375,723	1422	1127.89
6	**Thuế bảo vệ môi trường**						
7	**Lệ phí trước bạ**			7,808,101,969			
8	**Phí, lệ phí**	87,000,000	87,000,000	644,156,455	455,324,455	740	523.36
-	Phí, lệ phí TW			86,332,000			
-	Phí, lệ phí tỉnh			2,500,000			
-	Phí, lệ phí huyện			32,500,000			
-	Phí, lệ phí xã, phường			522,824,455	455,324,455		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			926,489,554			
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			1,038,842,340			
12	**Tiền sử dụng đất**	21,000,000,000	3,850,000,000	5,294,553,000	1,248,151,500	18.3	32.4
13	Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển						
16	**Thu khác ngân sách**	111,000,000	111,000,000	553,482,098	151,545,330	498	136.5
17	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	320,000,000	320,000,000	322,433,000	322,433,000	100	100.7
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
II	**Thu về dầu thô**						
III	**Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
IV	**Thu Viện trợ**						
V	**Các khoản nhân dân đóng góp**						
B	**THU HỒI TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**104,187,000,000**	**104,187,000,000**	**163,940,093,341**	**163,908,934,919**	**157.3**	**67.57**
D	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**			**76,456,577**	**76,456,577**		
E	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**3,479,411,196**	**3,479,411,196**		